Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	70,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.7%	**5.2%**	**11.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.82 (Ca)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.97 (Ca)** An toàn

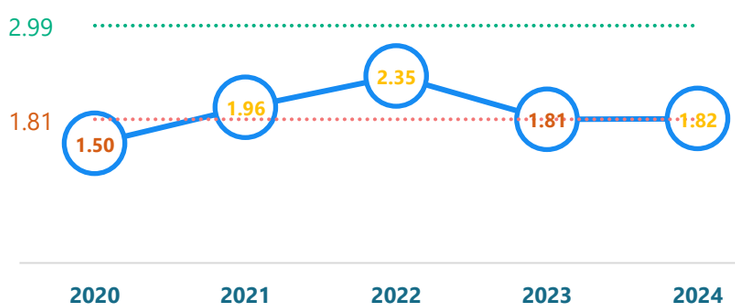
DT thuần — *2024*: **5,195** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2,688 ▼ 34.1%

LN sau thuế — *2024*: **2,310** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 30.0 ▲ 1.3%

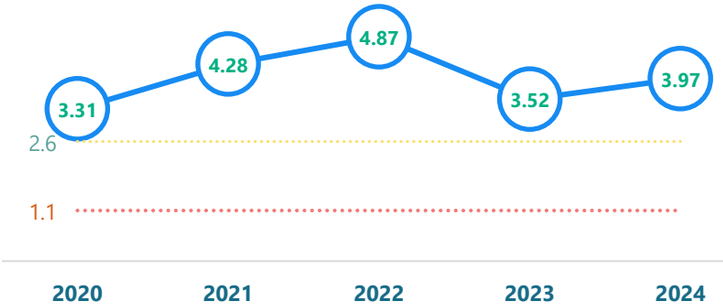
ROE — 2024: **10.5%**; +/- YoY ▼ 2.4%

ROA — 2024: **3.8%**; +/- YoY ▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



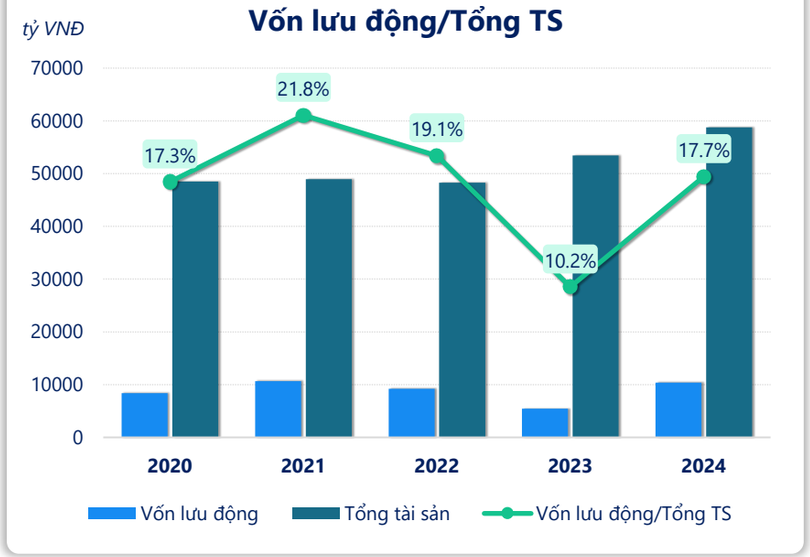
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.82** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **BCM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCM** năm **2024** đạt **3.97**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

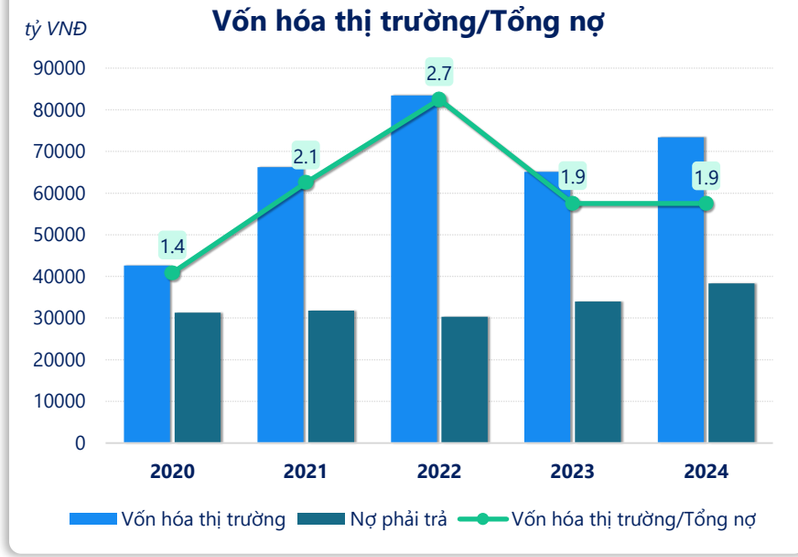
Kết quả kinh doanh **BCM** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.1%** chỉ còn **5,195** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 2,310 tỷ đồng **tăng 1.30%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

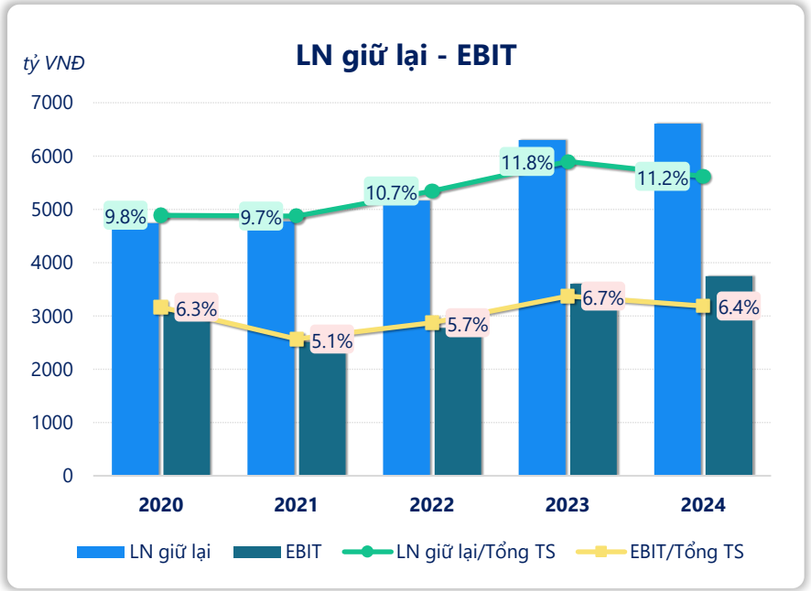
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)



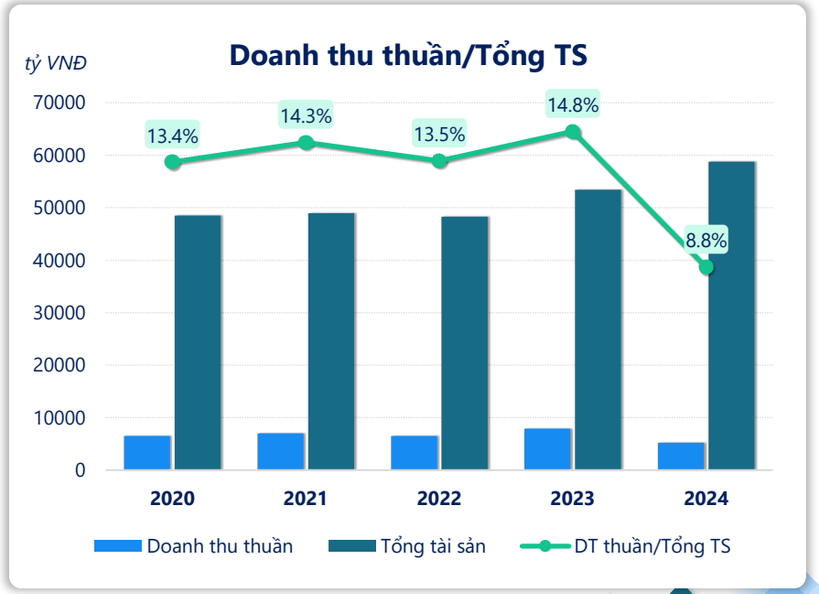
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.92**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**58,777**	**53,424**	**10.0%**
Tài sản ngắn hạn	31,833	28,441	11.9%
Tiền và tương đương tiền	2,210	1,332	65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	87.3	238%
Phải thu ngắn hạn	8,066	7,024	14.8%
Hàng tồn kho	21,206	19,834	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.9	164	-65.9%
Tài sản dài hạn	**26,944**	**24,983**	**7.8%**
Phải thu dài hạn	244	533	-54.3%
Tài sản cố định	1,050	1,160	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2,674	2,535	5.5%
Tài sản dở dang	3,046	3,191	-4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	19,488	17,226	13.1%
Tài sản dài hạn khác	**441**	**338**	**30.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	38,298	33,951	12.8%
Nợ ngắn hạn	**21,453**	**22,998**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,903	9,385	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	574	747	-23.2%
Nợ dài hạn	16,844	10,953	53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,725	10,331	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**20,480**	**19,473**	**5.2%**
Vốn điều lệ	10,350	10,350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,505**	**6,990**	**6,506**	**7,883**	**5,195**
Giá vốn hàng bán	3,244	3,769	3,770	3,635	1,803
Lợi nhuận gộp	**3,261**	**3,221**	**2,736**	**4,248**	**3,392**
Doanh thu HĐTC	25.0	68.7	73.5	131	167
Chi phí TC	592	875	880	906	1,309
Chi phí lãi vay	**582**	**769**	**879**	**906**	**1,294**
LN trong công ty LKLD	1,129	1,022	1,143	798	1,955
Chi phí bán hàng	703	624	764	873	1,062
Chi phí QLDN	650	597	536	592	675
LN thuần từ HĐKD	**2,470**	**2,216**	**1,773**	**2,805**	**2,468**
Lợi nhuận khác	17.3	-472	121	-108	-16.4
LN trước thuế	**2,487**	**1,744**	**1,895**	**2,697**	**2,451**
Lợi nhuận sau thuế	**2,186**	**1,457**	**1,714**	**2,280**	**2,310**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,986**	**1,405**	**1,685**	**2,423**	**2,106**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,548	343	504	-3,151	-777
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,092	-1,078	-880	472	-1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	1,945	-1,538	2,940	2,814
Tiền đầu kỳ	417	1,776	2,985	1,071	1,332
Lưu chuyển tiền thuần	**1,359**	**1,209**	**-1,914**	**262**	**878**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	1,776	2,985	1,071	1,332	2,210